



VN-Index tăng nhẹ 0,4%

Ngày báo cáo 10/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,4%

VN-Index tăng 0,4% (+5,9 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.643,3 điểm. Đà tăng của thị trường được dẫn dắt bởi sắc xanh từ các cổ phiếu vốn hóa lớn phân bổ ở nhiều ngành. Toàn sản ghi nhận 141 mã tăng, 170 mã giảm và 55 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 28,6 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng VCB (+1,4%), CTG (+1,8%), TCB (+1,3%) và MBB (+1,1%) có tác động tích cực đối với chỉ số. Ngược lại, LPB (-0,8%) và STB (-0,6%) giảm điểm.
- Các mã bất động sản VIC (+1,3%), VHM (+0,4%) và VRE (+0,9%) dẫn dắt ngành, trong khi BCM (-0,6%), KBC (-1,4%), NVL (-2,8%) và DXG (-1,5%) giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm dầu khí BSR (+4,8%), hàng không HVN (+1,6%), công nghiệp GEX (+3,1%) và chứng khoán SSI (+1,1%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý khác bao gồm công nghệ FPT (-0,9%), sữa VNM (-0,8%), cao su GVR (-1,1%) và tiện ích GAS (-0,3%).

Báo cáo trong ngày

- SAB: Sản lượng bia sẽ phục hồi từ năm 2026, hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1643,3	274,6	110,4
% Δ	0,4%	-0,1%	0,4%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	-2,9%	-0,6%
- % YTD	29,7%	20,7%	16,1%
- % YOY	30,9%	18,5%	19,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.132,8	\$139,0	\$23,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.790,3	\$137,2	\$47,5
- TB 1 năm (triệu)	\$853,3	\$59,2	\$34,0
- TB QTD	\$1.585,8	\$125,7	\$49,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	89,0%	131,9%	56,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$70,7	\$3,1	\$0,5
- Bán (triệu)	\$181,9	\$5,8	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$111,2	-\$2,7	-\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	162	79	178
Mã giảm	172	70	128
Không đổi	80	158	618
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	271,1	15,6	55,0
P/E trượt 12T	14,9	24,6	15,6
LS cổ tức*	2,3%	3,2%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.824,5	39.188	2268,3
4111FA000	1.819,2	3.124	9,0
VN30F2512	1.810,4	694	1,5
41IG3000	1.804,0	200	0,4
USD/VND		26,385	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index tăng trên thanh khoản giảm cho thấy sự thận trọng từ lực mua ngắn hạn. Trong ngày mai, chỉ số sẽ tiếp tục nỗ lực phục hồi về vùng 1.650-1.660 điểm và áp lực bán nhiều khả năng sẽ lần át trở lại bởi giai đoạn điều chỉnh vẫn chưa kết thúc.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

SAB: Sản lượng bia sẽ phục hồi từ năm 2026, hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	Bia		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	10/09/2025	TT Doanh thu	5%	-13%	6%	4%
Giá hiện tại	46.250 VND	TT EPS	5%	3%	5%	3%
Giá mục tiêu	58.000 VND	Biên LN gộp	29,2%	34,8%	34,4%	34,0%
Giá mục tiêu gần nhất	67.000 VND	Biên LN ròng	13,6%	16,1%	15,9%	15,7%
TL tăng	+25,4%	EV/EBITDA	7,8x	4,7x	6,6x	6,4x
Lợi suất cổ tức	10,8%	P/E	14,1x	13,7x	13,0x	12,7x
Tổng mức sinh lời	+36,2%	P/B	2,5x	2,8x	3,1x	3,0x
GT vốn hóa	57,2 nghìn tỷ đồng			SAB	Peers	VNI
Room KN	25,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		14,5x	16,3x	15,0x
GTGD/ngày (30n)	54,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,8x	9,1x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	36,0%	Nợ ròng/VCSH		-95,5%	-24,2%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	1.282,6 tr	ROE		16,1%	53,1%	13,3%
Pha loãng	1.282,6 tr	ROA		12,1%	20,6%	2,0%

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 13% giá mục tiêu cho Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB) còn 58.000 đồng/CP nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm giá mục tiêu là do (1) bội số P/E mục tiêu giảm 10% từ 18,6x xuống 16,7x và (2) dự báo EPS năm 2025 giảm 7%, được bù đắp một phần bởi việc áp dụng EPS trung bình giai đoạn 2025-26 thay vì chỉ áp dụng EPS dự phóng của năm 2025. Chúng tôi áp dụng bội số P/E mục tiêu thấp hơn nhằm phản ánh mức giảm 4% trong tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-29 và mức giảm 6% trong P/E trung vị trung bình 5 năm của các công ty cùng ngành so với Báo cáo Cập nhật trước. Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo lợi nhuận chủ yếu là do điều chỉnh giảm CAGR sản lượng bia dự phóng giai đoạn 2024-29 từ 5% xuống 2%, được bù đắp một phần bởi giả định biên lợi nhuận gộp bia duy trì ở mức cơ sở cao.

* Chúng tôi dự báo CAGR EPS đạt 5% trong giai đoạn 2024-29, được hỗ trợ bởi CAGR sản lượng bia đạt 2% và biên lợi nhuận gộp bia duy trì ở mức cơ sở cao.

* Trong năm 2025, chúng tôi kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS của SAB tăng 3% YoY, được thúc đẩy bởi biên lợi nhuận gộp cải thiện 3,9 điểm %, bị ảnh hưởng một phần bởi sản lượng giảm 5% do kênh truyền thống gặp khó khăn và cạnh tranh gia tăng. Sang năm 2026, chúng tôi dự báo sản lượng sẽ tăng 6% YoY, thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS tăng 5% YoY.

* SAB là một cổ phiếu phòng thủ hấp dẫn nhờ vị thế tài chính vững chắc và dòng tiền ổn định, với dự báo cổ tức tiền mặt dự kiến 5.000 đồng/CP (lợi suất cổ tức 10%) cho năm 2025 và 3.500 đồng/CP/năm (lợi suất cổ tức 7%) trong giai đoạn 2026-29.

* **Rủi ro:** Cạnh tranh gia tăng; nhu cầu tiêu thụ bia giảm; chi phí đầu vào tăng; chi phí quảng cáo & khuyến mãi (A&P) cao hơn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	493	3,8	58.000	81.700	41%	3,4%	44%	MUA	17/02/25	8,7	6,4	15,8	1,4
NLG	Bất động sản	4%	603	8,8	41.300	58.600	42%	1,2%	43%	MUA	14/08/25	23,8	22,8	24,0	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,6	51.400	71.000	38%	4,7%	43%	MUA	14/03/25	7,9	7,0	15,7	1,2
PLX	Xăng dầu	4%	1.705	4,2	35.400	47.800	35%	3,4%	38%	MUA	04/08/25	20,1	12,1	23,8	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.248	2,1	46.250	58.000	25%	10,8%	36%	MUA	10/09/25	13,7	13,0	15,8	2,8
KDH	Bất động sản	18%	1.476	11,9	34.700	47.100	36%	0,0%	36%	MUA	22/08/25	40,8	34,4	24,0	2,2
IDC	KCN	32%	618	7,7	43.000	56.100	30%	4,7%	35%	MUA	15/08/25	10,4	8,4	24,0	2,8
DGC	Công nghiệp	36%	1.380	11,1	95.900	126.000	31%	3,1%	35%	MUA	25/07/25	11,5	9,6	15,7	2,5
CTR	CNTT	43%	381	1,9	87.800	114.300	30%	2,3%	32%	KQ	30/06/25	22,8	18,9	18,0	5,0
SIP	KCN	45%	532	1,5	58.000	73.900	27%	3,4%	31%	MUA	18/06/25	12,5	11,8	24,0	3,0
DPG	Điện & Nước	47%	164	6,2	42.950	55.200	29%	2,3%	31%	MUA	04/09/25	12,7	5,6	18,0	2,1
ACG	Gỗ	12%	208	0,0	36.400	45.800	26%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	15,7	1,3
FRT	Bán lẻ	18%	829	3,7	128.500	165.300	29%	0,0%	29%	MUA	03/09/25	30,7	18,9	15,2	7,6
SZC	KCN	17%	233	3,7	34.100	42.400	24%	2,9%	27%	KQ	01/07/25	21,2	17,4	24,0	2,0
GAS	Dầu khí	47%	5.661	3,2	61.900	76.100	23%	4,0%	27%	KQ	13/08/25	12,5	11,7	12,9	2,2
ACV	Hàng không	46%	7.996	2,2	58.900	74.300	26%	0,0%	26%	KQ	13/08/25	17,9	15,7	13,8	3,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.104	2,8	86.200	105.900	23%	2,3%	25%	MUA	14/08/25	14,6	13,3	10,9	2,4
HPG	VLXD	30%	8.393	96,5	28.850	35.300	22%	2,8%	25%	MUA	14/08/25	13,8	10,3	15,7	1,8
MSN	Bán lẻ	75%	4.439	42,8	81.000	101.200	25%	0,0%	25%	MUA	21/05/25	43,1	27,6	13,8	3,6
PHR	Công nghiệp	35%	284	1,7	55.300	67.400	22%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,2	10,3	15,7	2,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.737	12,1	59.800	70.300	18%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	14,9	14,2	15,8	3,9
TV2	Điện & Nước	6%	93	0,9	36.250	43.900	21%	2,8%	24%	KQ	25/07/25	49,6	16,7	13,8	1,9
BMI	Bảo hiểm	21%	109	0,7	21.600	26.200	21%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	16,2	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	86%	174	0,6	53.000	61.300	16%	7,1%	23%	MUA	20/05/25	9,7	8,5	10,9	1,9
SCS	DV Hàng không	16%	215	1,0	59.700	67.000	12%	10,1%	22%	KQ	29/05/25	8,3	8,0	17,6	4,2

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	659	0,4	47.000	53.400	14%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	15,8	1,7
AST	DV Hàng không	4%	118	0,1	68.900	80.600	17%	5,1%	22%	MUA	26/08/25	14,3	12,0	15,2	5,4
FPT	CNTT	12%	6.534	49,7	101.200	121.200	20%	2,0%	22%	KQ	14/08/25	18,9	16,2	16,8	5,2
PVS	Dầu khí	38%	621	9,9	34.300	41.600	21%	0,0%	21%	MUA	08/08/25	19,7	16,1	23,8	1,2
ACB	Ngân hàng	0%	5.169	27,9	26.550	31.200	18%	3,8%	21%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,2	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	228	0,3	13.400	15.000	12%	9,0%	21%	MUA	02/06/25	10,3	9,6	12,9	1,2
DHC	Công nghiệp	13%	122	0,7	33.300	39.100	17%	3,3%	21%	MUA	21/08/25	9,9	9,0	15,7	1,6
VGC	KCN	43%	953	5,7	56.100	65.300	16%	3,9%	20%	PHTT	19/08/25	17,6	12,7	18,0	2,8
PPC	Điện & Nước	44%	132	0,4	10.850	12.400	14%	5,5%	20%	PHTT	02/06/25	14,9	6,6	12,9	0,8
VEA	Ô-tô	47%	1.977	1,1	39.300	42.200	7%	12,3%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,8	1,8
CTG	Ngân hàng	4%	10.278	26,6	50.500	60.000	19%	0,0%	19%	MUA	18/08/25	10,3	8,6	13,2	1,7
PC1	Điện & Nước	35%	356	9,2	26.250	31.100	18%	0,0%	18%	KQ	05/08/25	18,3	10,8	18,0	1,7
PVT	Dầu khí	41%	320	3,5	17.950	21.200	18%	0,0%	18%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,8	1,0
VCB	Ngân hàng	8%	20.838	31,0	65.800	77.600	18%	0,0%	18%	MUA	25/08/25	16,4	13,9	13,2	2,6
BWE	Điện & Nước	40%	389	0,6	46.700	53.100	14%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,4	10,9	12,9	1,9
HVN	Hàng không	21%	3.777	1,7	32.000	37.100	16%	0,0%	16%	KQ	22/07/25	8,3	11,5	17,6	-26,5
STB	Ngân hàng	11%	3.851	29,9	53.900	62.400	16%	0,0%	16%	KQ	25/08/25	8,0	4,3	13,2	1,7
VPB	Ngân hàng	6%	9.758	75,9	32.450	37.000	14%	1,5%	16%	PHTT	21/08/25	13,5	10,4	13,2	1,8
OIL	Dầu khí	5%	454	2,0	11.600	13.300	15%	0,9%	16%	KQ	21/07/25	252,2	25,1	23,8	1,1
NT2	Điện & Nước	39%	237	1,6	21.700	23.500	8%	6,9%	15%	MUA	18/07/25	13,2	8,0	12,9	1,5
BMP	VLXD	15%	461	1,1	148.500	155.400	5%	9,8%	14%	KQ	04/09/25	10,0	10,2	18,0	4,4
DCM	Phân bón	42%	759	9,1	37.850	40.700	8%	5,3%	13%	MUA	10/07/25	12,7	9,8	15,7	2,0
DGW	Bán lẻ	27%	354	5,5	42.600	47.400	11%	1,2%	12%	PHTT	23/07/25	17,5	13,2	15,2	3,0
MBB	Ngân hàng	1%	8.227	60,1	26.950	30.000	11%	1,1%	12%	KQ	25/08/25	8,4	6,9	13,2	1,8
DXG	Bất động sản	25%	894	24,1	23.150	26.000	12%	0,0%	12%	KQ	29/08/25	92,2	52,5	24,0	1,9
PVD	Dầu khí	45%	478	8,1	22.700	24.900	10%	2,2%	12%	KQ	11/08/25	17,7	13,3	23,8	0,8
PLC	Dầu khí	48%	82	0,8	26.900	29.050	8%	3,7%	12%	MUA	11/04/25	19,2	8,7	15,7	1,7
GVR	Công nghiệp	13%	4.290	7,1	28.300	31.200	10%	1,4%	12%	PHTT	04/07/25	26,4	23,7	15,7	2,0
HDB	Ngân hàng	0%	4.186	34,3	31.600	34.000	8%	3,2%	11%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	13,2	1,8

BID	Ngân hàng	13%	10.831	19,1	40.700	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,2	1,8
KBC	KCN	35%	1.349	18,3	37.800	41.500	10%	0,0%	10%	MUA	11/08/25	20,0	12,4	24,0	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.373	2,8	66.900	72.200	8%	1,5%	9%	PHTT	15/08/25	14,1	11,9	13,8	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	419	10,0	29.900	32.300	8%	0,0%	8%	MUA	08/08/25	19,5	9,6	24,0	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.474	50,4	39.000	40.800	5%	2,6%	7%	KQ	11/08/25	10,9	9,1	13,2	1,8
DXS	Bất động sản	30%	290	2,8	13.200	14.100	7%	0,0%	7%	KQ	29/08/25	18,6	15,4	24,0	1,2
MWG	Bán lẻ	1%	4.231	32,4	75.500	78.300	4%	1,3%	5%	MUA	30/05/25	20,1	15,5	15,2	3,8
VRE	Bất động sản	32%	2.635	7,8	30.600	31.300	2%	0,0%	2%	PHTT	29/08/25	15,5	14,0	24,0	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,2	59.100	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,5	23,3	12,9	2,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.612	2,5	57.300	56.900	-1%	1,6%	1%	KQ	26/05/25	16,1	13,6	16,2	1,8
GEX	Điện & Nước	43%	1.796	28,8	52.500	52.300	0%	1,0%	1%	PHTT	21/08/25	31,2	27,2	13,8	3,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.696	21,5	20.900	20.800	0%	0,0%	0%	KQ	23/05/25	8,0	7,0	13,2	1,6
STK	Dệt may	82%	94	0,1	25.700	25.500	-1%	0,0%	-1%	KQ	17/01/25	30,9	17,3	15,7	1,4
GMD	GTVT	7%	1.094	10,7	68.700	65.700	-4%	3,2%	-1%	KQ	31/07/25	20,8	21,3	13,8	2,4
SSI	Chứng khoán	61%	3.340	88,2	42.450	40.800	-4%	2,4%	-2%	KQ	27/08/25	22,1	17,0	24,1	3,1
POW	Điện & Nước	46%	1.340	11,6	15.100	14.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	02/06/25	28,3	18,9	12,9	1,1
VIC	Bất động sản	44%	19.115	16,4	130.900	127.900	-2%	0,0%	-2%	PHTT	29/08/25	37,8	36,8	24,0	3,5
VHM	Bất động sản	40%	15.847	19,4	101.800	98.700	-3%	0,0%	-3%	PHTT	29/08/25	11,9	11,3	24,0	2,0
DPM	Phân bón	43%	679	5,9	26.350	23.900	-9%	4,4%	-5%	KQ	10/07/25	23,8	16,4	15,7	1,6
HDC	Bất động sản	42%	231	9,9	34.200	30.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	21/03/25	35,6	20,6	24,0	2,6
TPB	Ngân hàng	5%	1.923	42,0	19.200	16.500	-14%	0,0%	-14%	MUA	27/05/25	7,7	7,0	13,2	1,3
VJC	Hàng không	23%	3.249	15,5	144.900	114.000	-21%	0,0%	-21%	KQ	15/03/24	20,9	16,2	17,6	3,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.185	18,8	27.100	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,3	21,4	23,8	1,5
NKG	VLXD	42%	304	13,1	17.900	13.100	-27%	0,0%	-27%	PHTT	18/04/25	18,7	13,8	15,7	1,1
HSG	VLXD	38%	458	10,2	19.450	13.500	-31%	2,6%	-28%	PHTT	18/04/25	24,3	20,6	15,7	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.750	8,2	41.950	29.800	-29%	0,0%	-29%	BÁN	18/08/25	12,3	12,1	13,2	3,1
VTP	GTVT	44%	459	2,6	99.400	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,2	29,2	13,8	7,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	86.546	2.623	11	15,5	13,7	11,4	16,1	2,1	24,5	15,8	12,1	2,3	3,1%
KHẢ QUAN	31	70.547	2.276	11	13,2	11,8	9,8	13,1	2,2	26,7	27,6	14,6	1,3	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	59.701	3.980	4	19,8	17,3	15,4	17,6	2,2	22,5	21,2	17,4	2,4	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	7.934	3.967	0	21,2	15,9	14,7	11,5	2,2	73,2	20,3	16,8	2,3	0,0%
TỔNG CỘNG	81	224.728	2.774	26	15,7	13,8	11,7	15,2	2,2	26,1	21,4	14,2	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.980	7.748	11	12,4	10,9	8,9	12,0	1,9	11,7	10,2	8,6	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.721	860	1	19,3	15,3	13,0	15,4	1,7	16,5	12,5	10,6	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.340	3.340	1	34,0	22,1	17,0	21,3	3,1	34,0	22,1	17,0	3,1	2,4%
Tiêu dùng	13	28.159	2.166	5	18,6	16,4	14,1	19,4	3,4	23,4	17,6	13,8	3,4	4,5%
Bất động sản	8	41.092	5.136	2	22,5	19,5	18,5	19,5	2,4	47,5	34,5	26,0	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.615	2.404	1	18,6	13,9	10,6	16,4	1,8	17,2	16,7	13,7	2,1	3,8%
Điện & Nước	12	6.776	565	1	23,8	19,9	14,0	21,0	1,7	30,4	21,7	13,3	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.944	1.394	2	20,1	16,6	13,4	18,2	1,7	35,6	41,5	14,2	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.935	387	0	13,4	11,2	9,5	14,4	2,0	20,8	14,0	10,4	1,6	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.260	1.180	1	23,5	19,9	15,8	22,7	2,0	27,1	17,6	13,8	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.907	2.415	1	12,8	14,6	14,8	16,2	4,5	20,3	17,8	16,3	-0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	224.728	2.774	26	15,7	13,8	11,7	15,2	2,2	26,1	21,4	14,2	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.643,3	5,9
VN 30	1.828,6	3,5
VN Mid	2.496,5	-4,6
VNSmall	1.590,8	-1,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	274,6	-0,2
HNX30	604,3	-1,7
VNX Allshare	2.832,3	3,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,4	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.290,0	17,7%
Khối ngoại mua	1.865,8	6,2%
Khối ngoại bán	4.798,9	16,1%
Tổng giao dịch	29.888,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.774,8	48,4%
Khối ngoại mua	83,0	2,3%
Khối ngoại bán	153,0	4,2%
Tổng giao dịch	3.666,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	185,0	29,6%
Khối ngoại mua	13,5	2,2%
Khối ngoại bán	21,8	3,5%
Tổng giao dịch	625,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HT1	1.200	7,0%
TAL	2.700	6,9%
VSC	1.500	5,2%
BSR	1.250	4,8%
RYG	600	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
S99	900	9,8%
C69	700	6,0%
BCC	500	5,9%
PVC	500	4,3%
NAG	400	3,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	1.029	4,6%
ABW	271	2,4%
HNG	121	2,0%
BMS	200	1,5%
C4G	117	1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VRC	-600	-4,1%
TCI	-500	-4,0%
EVG	-400	-3,7%
VDS	-800	-3,5%
DSE	-1.000	-3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVC	-300	-2,7%
API	-200	-2,3%
TIG	-200	-2,1%
HUT	-400	-2,1%
DTD	-400	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-698	-4,5%
ECO	-1.328	-4,4%
HBC	-101	-1,3%
G36	-101	-0,9%
CTX	-107	-0,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	1.845
VIX	1.800
SHB	1.696
HPG	1.521
TCB	1.187

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	1.728
SHS	508
MBS	465
CEO	296
IDC	159

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	144
SSH	44
BVB	38
MZG	33
MCH	31

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEKIVFS	1.073.900	64.155
SSB	30.878.425	4.908.186
CCC	252.080	70.388
VNE	2.193.053	616.454
TAL	3.201.430	977.615
SJD	439.228	152.003
DRH	2.824.370	1.152.042
C47	484.425	208.119
ICT	155.406	66.836
RYG	1.091.760	474.489

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
S99	1.710.662	280.293
SCI	315.826	52.252
VHE	889.465	176.971
C69	1.058.043	586.125
MBS	12.598.942	10.071.995
PPT	259.500	218.123
BCC	348.522	303.100
PCH	153.901	143.245
VC3	887.902	923.939
DDG	546.545	612.786

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AVG	533.905	201.725
ABI	197.131	157.213
ECO	63.110	57.222
HNH	393.238	376.348
KLB	699.608	715.295
HVA	176.011	205.930
AAS	2.645.524	3.217.872
BIG	64.174	91.236
C4G	1.866.374	3.392.684
DFF	1.517.303	2.987.171

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.828,8		26,8	2,7	9,5
SSI	3.339,9	61,1	27,0	3,1	11,4
VIX	2.077,9	87,9	25,7	3,1	12,4
VND	1.396,2	82,8	24,3	1,9	7,6
VCI	1.202,3	71,9	32,1	2,6	7,8
HCM	1.127,6	10,7	25,0	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	540,7		13,7	1,6	12,3
BVH	1.612,1	21,9	17,4	1,8	10,6
PVI	581,5	42,4	16,0	1,8	11,9
BIC	218,6	7,0	10,5	1,9	18,5
VNR	155,9	22,8	12,9	1,0	8,2
MIG	135,5	83,8	11,5	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.119,0		23,6	3,7	19,2
ACV	7.995,6	46,2	21,4	3,3	16,2
MVN	2.389,4	0,0	40,0	4,8	12,4
VEA	1.977,5	47,5	6,9	1,8	26,6
GEX	1.795,6	43,3	30,3	3,3	11,1
GEE	1.437,1	49,9	19,2	5,6	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.540,1		20,2	4,2	24,3
MCH	5.172,7	34,3	14,3	8,1	50,1
VNM	4.736,8	51,2	14,6	3,9	26,6
MSN	4.438,9	75,1	43,5	3,6	9,2
SAB	2.248,2	41,4	14,5	2,8	17,5
PNJ	1.103,9	0,0	14,1	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.288,5		-319,0	1,3	5,1
BSR	3.184,5	48,5	-1.684,7	1,5	-0,1
PLX	1.704,7	3,8	21,3	1,8	8,2
PVS	621,3	38,3	13,0	1,2	9,3
PVD	478,2	45,1	15,9	0,8	5,0
OIL	453,8	5,1	39,8	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.017,1		18,7	2,2	12,9
GAS	5.660,9	47,2	12,4	2,2	19,4
REE	1.373,4	0,0	15,1	1,8	12,6
POW	1.340,2	46,3	23,7	1,1	4,6
PGV	870,8	50,0	22,0	1,5	7,1
DNH	840,5	0,0	20,3	4,3	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.344,4		27,1	2,5	11,5
VIC	19.115,4	44,3	37,5	3,5	9,6
VHM	15.847,4	40,1	14,6	2,0	14,7
BCM	2.647,8	31,9	19,3	3,3	18,2
VRE	2.635,3	31,5	15,8	1,6	10,4
KDH	1.475,9	18,1	48,4	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.435,7		12,7	1,9	16,3
VCB	20.837,7	8,3	15,9	2,6	17,2
BID	10.830,8	12,7	11,1	1,8	17,6
TCB	10.474,3	0,1	12,9	1,8	14,3
CTG	10.278,0	3,6	9,0	1,7	20,0
VPB	9.757,7	5,6	14,8	1,8	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.508,8		33,8	-1,4	-11,2
VPL	5.457,7	48,9	54,6	4,6	0,0
MWG	4.230,6	1,3	22,9	3,8	17,0
HAV	3.777,2	21,1	8,7	-26,5	-107,6
VJC	3.249,0	22,7	42,3	3,6	9,9
FRT	829,4	17,9	40,6	7,6	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.540,1		20,2	4,2	24,3
HPG	5.172,7	29,5	14,3	8,1	50,1
GVR	4.736,8	12,5	14,6	3,9	26,6
DGC	4.438,9	36,2	43,5	3,6	9,2
KSV	2.248,2	0,0	14,5	2,8	17,5
MSR	1.103,9	100,0	14,1	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.288,5		-319,0	1,3	5,1
DHG	3.184,5	46,1	-1.684,7	1,5	-0,1
IMP	1.704,7	26,6	21,3	1,8	8,2
DVN	621,3	0,0	13,0	1,2	9,3
DBD	478,2	84,6	15,9	0,8	5,0
DTP	453,8	0,0	39,8	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.017,1		18,7	2,2	12,9
FPT	5.660,9	11,6	12,4	2,2	19,4
CMG	1.373,4	11,6	15,1	1,8	12,6
SAM	1.340,2	48,4	23,7	1,1	4,6
SGT	870,8	-5,5	22,0	1,5	7,1
ELC	840,5	46,6	20,3	4,3	20,8

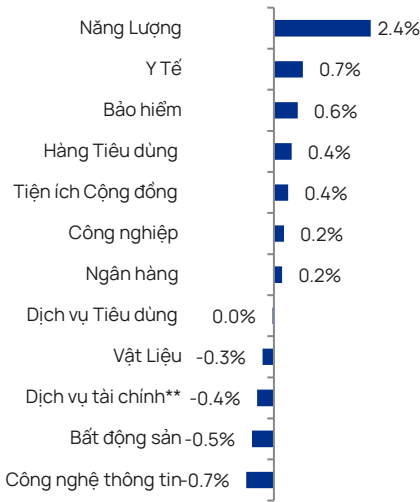
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

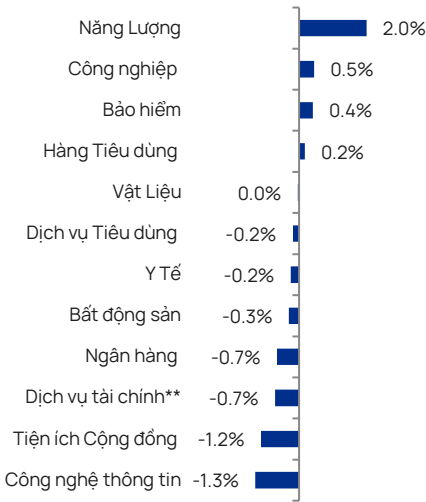
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

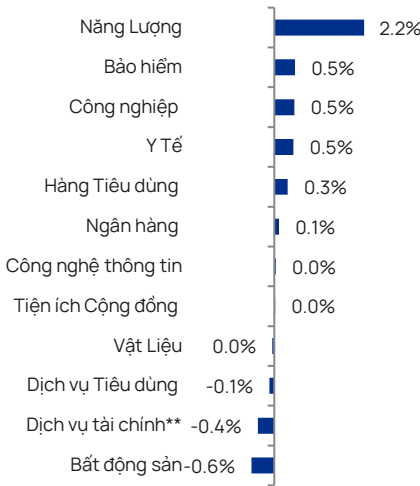
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



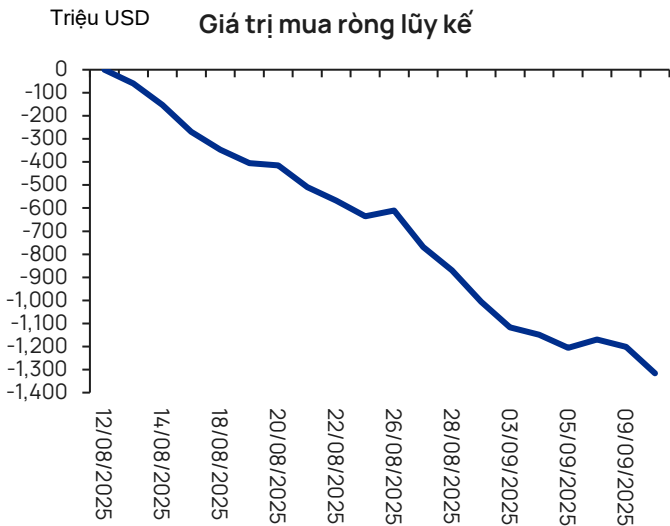
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



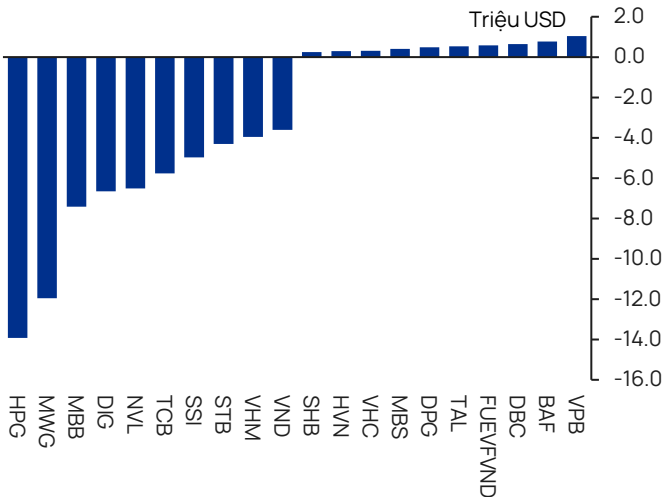
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

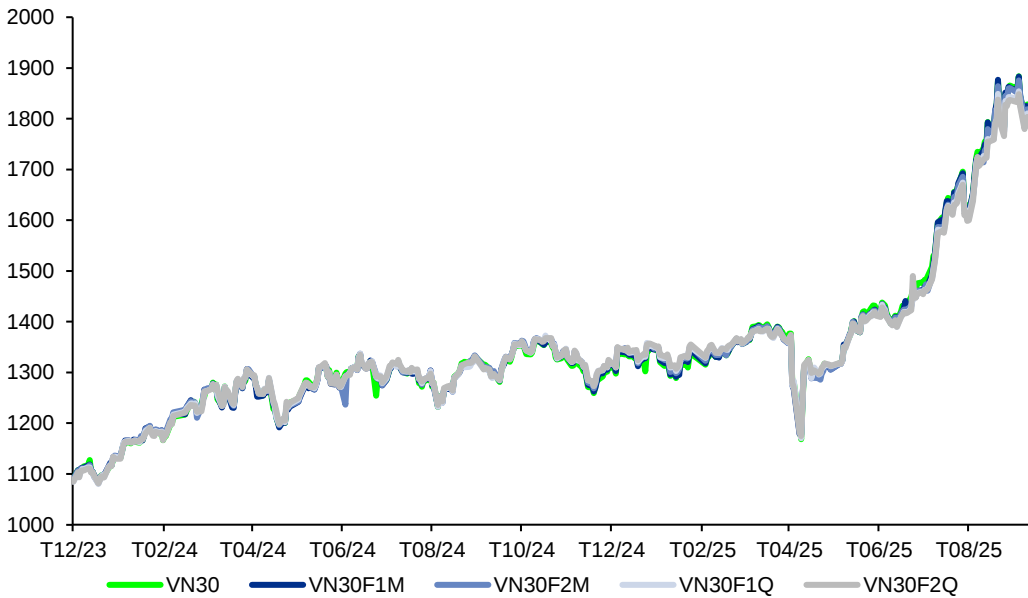


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.824,5	-0,5	0,0%	-4,1
4111FA000	1.819,2	3,1	0,2%	-9,4
VN30F2512	1.810,4	7,5	0,4%	-18,2
41IG3000	1.804,0	7,3	0,4%	-24,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	39.188	-19,2%	328,03	-7,2%
4111FA000	3.124	17,5%	1,30	-30,4%
VN30F2512	694	7,8%	0,22	-41,4%
41IG3000	200	-5,2%	0,07	3,2%

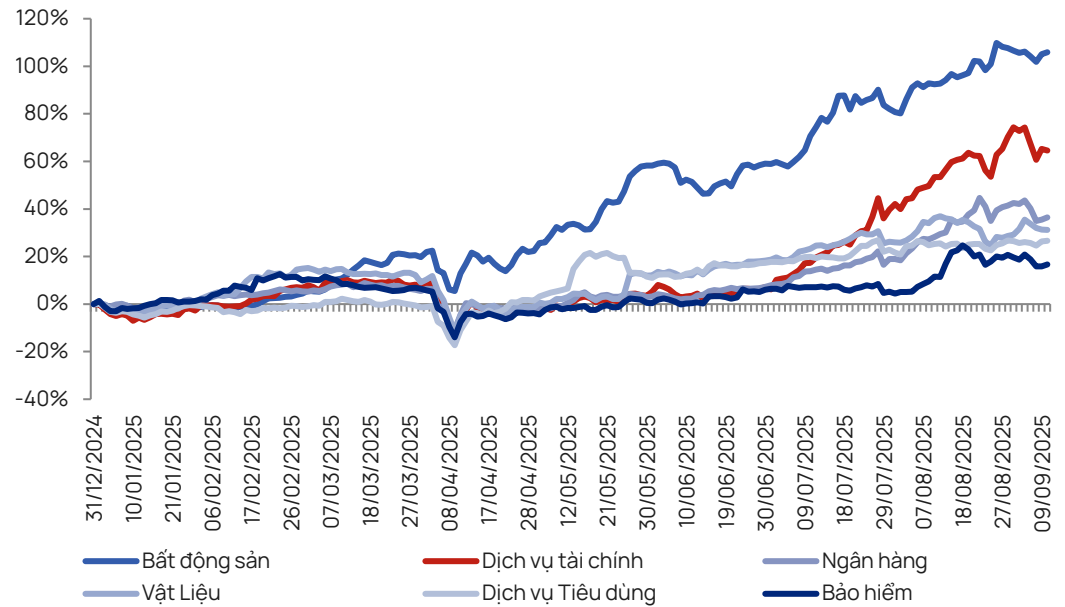


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

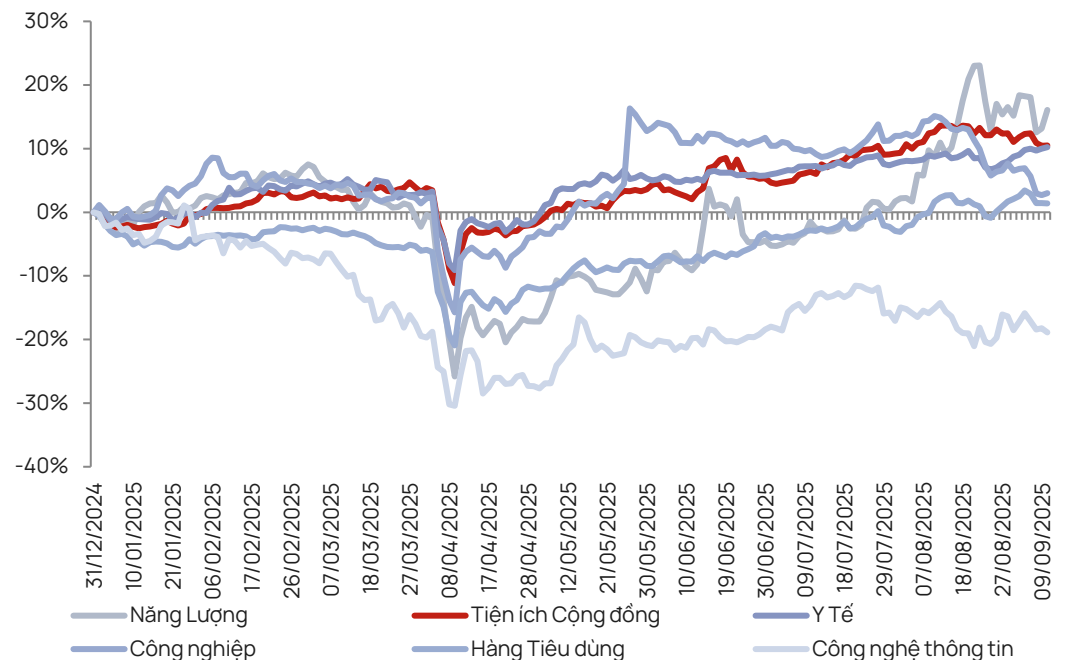
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



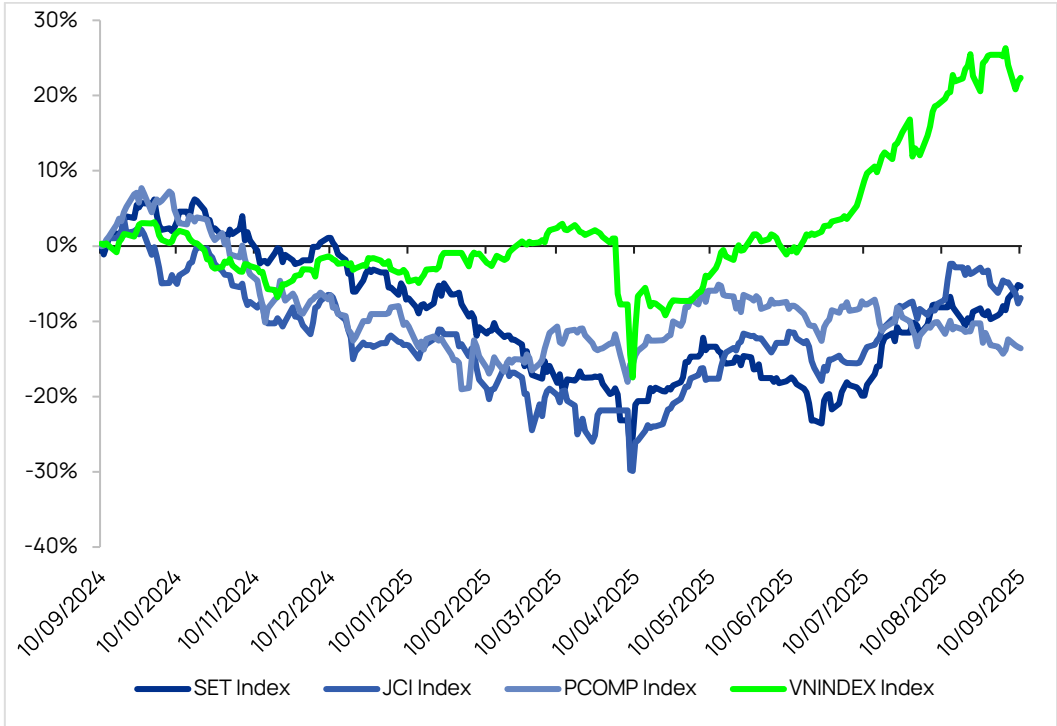
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



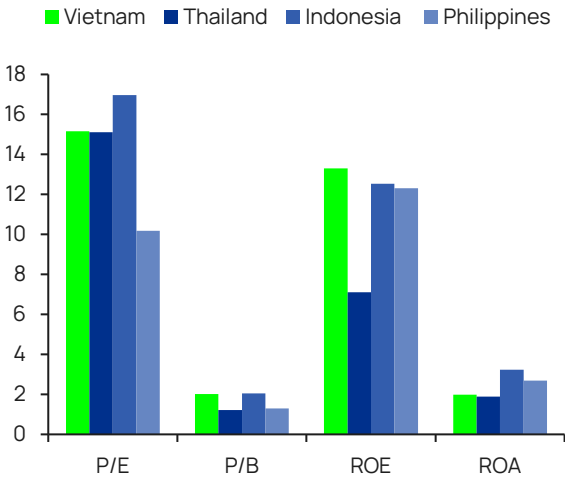
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	17,0	10,2	15,2
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	12,5	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	502,3	852,0	154,8	266,2
GTGD trung bình, tr USD	1.245,7	726,0	79,8	779,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.518,4	-3.635,4	-735,1	-2.966,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(56,1)	(326,9)	(12,9)	(73,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,10%	5,77%	6,58%	3,02%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.